

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-PT
Ngày 25-4-2023
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông;
Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình số 70/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần tài sản: Ông Đàm Văn Thái, sinh năm 1995; địa chỉ: số 508A đường Nguyễn Văn Tr, phường H, thành phố T, tỉnh B; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Mai Thị Vân A, sinh năm 1981; Luật sư Công ty luật TNHH MTV Pháp Việt Thịnh Vượng - chi nhánh 1; địa chỉ: số 508A đường Nguyễn Văn Tr, phường H, thành phố T, tỉnh B; có mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Minh H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1956;

địa chỉ: tổ 2, khu phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Minh H.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H và người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản trình bày:

Bà H và ông Đỗ Minh H chung sống với nhau từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/4/2000 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn P, huyện P. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng thời gian đầu nhưng sau đó thì thường xuyên cãi nhau, do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông H. Về con chung: có 01 con chung tên Đỗ Thị Thu Th, sinh năm 1999; do đã trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông H có các tài sản sau:

+ Năm 2005, bà và ông H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Huệ thửa đất số 295, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H, số vào sổ cấp GCN:CH00979 ngày 07/12/2012. Trên đất có 01 nhà cấp 4, kết cấu xây gạch, mái tôn, nền gạch bông, cửa sắt có kính do bà và ông H xây dựng khoảng năm 2013 đến 2014.

+ Cùng năm 2005, bà và ông H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 520, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo của ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Th (hiện ông Quý, bà Thơm không có mặt ở địa phương, bà không biết địa chỉ cụ thể của ông Quý, bà Thơm ở đâu). Thửa đất được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H, số vào sổ cấp GCN: CH01384 ngày 12/8/2014. Trên đất có 450 cây cao su do bà và ông H trồng năm 2006. Còn phần đất diện tích thực tế sử dụng nằm ngoài sổ bà không có ý kiến.

+ Thửa đất số 698, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P do bà và ông H khai phá, được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H số vào sổ cấp GCN: CH01493 ngày 05/3/2015. Trên đất có 350 cây cao su do bà và ông H trồng năm 2006. Còn phần đất diện tích thực tế sử dụng nằm ngoài sổ bà không có ý kiến.

Các tài sản trên có nguồn gốc là vào khoảng năm 1998, bà H, ông H được cha mẹ chồng là ông Đỗ Minh Th, bà Trần Thị Thu H cho 01 thửa đất tại ấp Đ, xã T, huyện P và bà nội chồng là Đỗ Thị Gi cho 01 thửa đất tại khu phố 8, thị trấn P, huyện P (cả 02 thửa đất thuộc khu vực Công ty khoáng sản và xây dựng Bình Dương hiện nay). Năm 2005, Công ty khai thác đá hoạt động, thường xuyên nổ mìn gây nguy hiểm, bà và ông H quyết định chuyển nhượng hai thửa đất cho Công ty để nhận

chuyển nhượng thửa đất 295 và 520. Đối với thửa đất 698 là do bà và ông H khai phá vào năm 1998 đến năm 1999. Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất 698 diện tích 1.400m² tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B, trên đất có 350 cây cao su và 100 cây điều, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đỗ Minh H trình bày: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về tình trạng hôn nhân và con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà H không có tài sản chung. Toàn bộ tài sản bà H yêu cầu chia là của riêng ông, nguồn gốc như sau:

Cha của ông là ông Đỗ Minh Th (chết năm 2019) và mẹ là bà Trần Thị Thu H cho ông 01 phần đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và bà nội là Đỗ Thị Gi (đã chết) cho ông 01 phần đất tọa lạc tại khu phố 8, thị trấn P, huyện P để canh tác, sinh sống. Năm 2005, Công ty khai thác đá hoạt động thì có thỏa thuận đền bù 02 phần đất này cho ông, sau đó ông dùng số tiền đó để mua được 02 thửa đất là: Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 46 của ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Th và thửa đất số 295, tờ bản đồ số 40 của bà Lê Thị Huệ; cả 02 thửa đất đều tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P. Trên thửa đất 520 ông và bà H có trồng 350 cây cao su vào năm 2006. Đối với phần đất diện tích thực tế sử dụng nằm ngoài tuổi ông không có ý kiến. Trên thửa đất 295 có 01 nhà cấp 4, kết cấu xây gạch, mái tôn, nền gạch bông, cửa sắt có kính do ông và bà H xây dựng khoảng năm 2013 đến 2014.

Đối với thửa đất số 698, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất CH01493 ngày 05/3/2015. Nguồn gốc do ông khai phá vào năm 1998, khi đó chưa chung sống vợ chồng nên là tài sản riêng của ông. Hiện trên đất có 450 cây cao su do ông và bà H trồng năm 2006. Đối với phần đất diện tích thực tế sử dụng nằm ngoài tuổi ông không có ý kiến.

Toàn bộ tài sản trên là của riêng của ông, hiện do ông đang quản lý, sử dụng. Quá trình đăng ký quyền sử dụng đất ông có yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận đứng tên mình ông nhưng do quy định của Luật đất đai là trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải đứng tên của cả vợ và chồng nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cấp cho cả ông và bà H. Nhưng nguồn gốc của tài sản là của ông được tặng cho riêng nên ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà H. Giữa ông và bà H không có thỏa thuận về việc các thửa đất 520, 698, tờ bản đồ số 46 và thửa số 295, tờ bản đồ số 40 là tài sản riêng do khi còn chung sống với nhau nên tin tưởng không yêu cầu bà H làm thỏa thuận. Đối với công sức bà H đã đóng góp trong quá trình chung sống để xây nhà, trồng cây cao su thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: ông H và bà H có nợ chung bà Trần Thị Thu H 160.000.000 đồng nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông sẽ tự thỏa thuận với bà H về việc giải quyết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H trình bày: Bà là mẹ ruột của ông Đỗ Minh H. Năm 1997, bà cho ông H một phần đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, nay là khu vực Công ty khai thác đá. Đến năm 2005, công ty khoáng sản và xây dựng Bình Dương tiến hành khai thác đá thì thường xuyên nổ mìn, rất nguy hiểm. Ông H có nói với bà là sẽ chuyển nhượng cho Công ty phần đất được bà cho và phần của bà nội là Đỗ Thị Gi cho để nhận chuyển nhượng chỗ khác. Sau khi chuyển nhượng 2 phần đất cho Công ty khoáng sản thì ông H nhận chuyển nhượng phần đất của bà Lê Thị Huệ nay là thửa 295, tờ bản đồ số 40 và nhận chuyển nhượng thửa 520, tờ bản đồ số 46. Bà chỉ cho con trai là ông H phần đất trên chứ không cho bà H. Về nợ: Ông H, bà H có nợ bà số tiền 160.000.000 đồng, nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà sẽ tự thỏa thuận với ông H, bà H.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 70/2022/HNGĐ- ST ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ đình chỉ một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất diện tích 1.400m² tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B, trên đất có 350 cây cao su và 100 cây điều, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H đối với bị đơn ông Đỗ Minh H.

2.1. Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H được ly hôn với bị đơn ông Đỗ Minh H.

2.2. Về con chung: Đã trên 18 tuổi nên HĐXX không xem xét.

2.3. Về tài sản chung:

- Giao nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H được toàn quyền sử dụng thửa đất 520, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H số vào sổ cấp GCN: CH01384 ngày 12/8/2014 và tài sản trên đất là 450 cây cao su trồng năm 2006.

- Giao bị đơn ông Đỗ Minh H được toàn quyền sử dụng thửa đất số 698, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H số vào sổ cấp GCN: CH01493 ngày 05/3/2015 và tài sản trên đất là 350 cây cao su trồng năm 2006; Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H và bà Đỗ Thị Thu H số vào sổ cấp GCN: CH00979 ngày 07/12/2012 và nhà 01 tầng (nhà cấp 4) trên đất.

- Bị đơn ông Đỗ Minh H phải thanh toán cho nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H số tiền 69.145.000 đồng giá trị chênh lệch.

2.4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 08/11/2022 bị đơn ông Đỗ Minh H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung. Đồng thời ngày 22/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo ban hành Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản theo hướng chia tài sản cho bị đơn được phần nhiều hơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị. Các đương sự không hòa giải được với nhau và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện cho nguyên đơn về tài sản như sau: mặc dù bà nội và cha, mẹ bị đơn có cho đất nhưng bị đơn không có căn cứ chứng minh là cho riêng bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn cùng chuyển nhượng đất và cùng nhận chuyển nhượng đất sử dụng cư ngụ và canh tác. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn có công sức trong việc khai phá thửa đất 698. Do vậy Tòa án sơ thẩm phân chia tài sản như quyết định của bản án sơ thẩm là công bằng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của bị đơn: nguyên đơn thừa nhận nguồn gốc đất có được là do bà nội và cha mẹ bị đơn cho sau đó bán đất này và mua đất hiện nay đang có. Ngoài ra đối với thửa đất 698 thì chủ yếu do bị đơn bỏ công sức khai phá vì lúc này nguyên đơn đang mang thai. Vì vậy đề nghị chỉ chia cho nguyên đơn từ 20 đến 30% giá trị tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Thửa đất 295 và 520 có nguồn gốc do nguyên đơn và bị đơn mua nhưng tiền có để mua 02 thửa đất trên là do nguyên đơn và bị đơn chuyển nhượng 02 phần đất của bà nội và cha, mẹ bị đơn tặng cho. Tuy nhiên việc tặng cho riêng bị đơn như bị đơn trình bày là không có căn cứ chứng minh. Đối với thửa đất 698, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận nguyên đơn cũng góp công sức khai phá nên đây là tài sản chung. Vì vậy đề nghị đối với 02 thửa đất 295 và 520 thì chia cho nguyên đơn 40%, chia cho bị đơn 60%; Đối với thửa đất 698 thì chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người 50%. Tài sản chung khác chia đôi như Tòa án sơ thẩm. Do đó đề nghị chấp nhận Quyết định kháng nghị và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 08/11/2022, Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm vụ án, ngày 08/11/2023 bị đơn ông Đỗ Minh H có đơn kháng

cáo một phần bản án sơ thẩm đối với chia tài sản chung; ngày 22/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo ban hành Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản là trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi bản án sơ thẩm tuyên, bị đơn (ông H) và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo chỉ kháng cáo, kháng nghị về phần tranh chấp tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung và nghĩa vụ chung không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo:

[3.1] Về nguồn gốc các thửa đất, nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày có nội dung: vào khoảng năm 1998 cha mẹ ruột của bị đơn là ông Đỗ Minh Th, bà Trần Thị Thu H cho một phần đất ở xã Đồng Tâm; đồng thời bà nội của bị đơn là Đỗ Thị Gi cho 01 phần đất ở thị trấn Pĩnh. Do đất gần nơi nỏ mìn khai thác đá nên nguyên đơn và bị đơn đã bán 02 phần đất này và nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Huệ thửa đất số 295 và nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Th thửa đất 520; sau đó vợ chồng cùng cất nhà cư ngụ trên thửa đất 295 và công cây lâu năm trên 02 thửa đất trên. Do các đương sự đều thừa nhận nội dung trên nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với thửa đất 698 thì nguyên đơn cho rằng nguồn gốc là do vợ chồng cùng khai phá, tuy nhiên bị đơn thì cho rằng bị đơn đã khai phá trước khi chung sống với nguyên đơn nhưng tại phiên tòa bị đơn thừa nhận nguyên đơn cũng đóng góp công sức khai phá thửa đất này. Cả hai đều thừa nhận cây trồng trên đất do nguyên đơn và bị đơn cùng trồng trọt.

Xét thấy: Theo Sổ hộ khẩu (BL 14) thể hiện người con của nguyên đơn và bị đơn là chị Đỗ Thị Thu Th sinh ngày 05/02/1999, như vậy việc nguyên đơn xác định nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1998 là có căn cứ. Việc nguyên đơn và bị đơn được ông Th, bà H, bà Gi cho đất thì lúc này đất vẫn chưa được cấp quyền sử dụng, nguyên đơn và bị đơn cùng canh tác, trồng trọt. Sau đó vì đất ở gần khu vực khai thác đá nên nguyên đơn và bị đơn cùng nhau thống nhất chuyển nhượng đất cho người khác, đến năm 2005 thì nhận chuyển nhượng thửa đất số 295 của bà Lê Thị Huệ và thửa đất 520 của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Th. Sau đó nguyên đơn, bị đơn cùng canh tác sử dụng 02 thửa đất này và cất nhà trên thửa đất 295 để cùng cư ngụ, đã thực hiện các thủ tục đăng ký kê khai đất đai và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất 698 thì bị đơn cho rằng bị đơn khai phá vào năm 1998, nhưng như trên đã phân tích, năm 1998 thì nguyên đơn và bị đơn đã chung sống với nhau (thể hiện chị Thảo sinh ngày 05/02/1999). Do đó ý kiến của nguyên đơn cho rằng thửa đất 698 do cả nguyên đơn và bị đơn cùng khai phá là có căn cứ chấp nhận và điều này cũng được bị đơn thừa nhận tại phiên tòa. Mặt khác thời điểm nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau đang áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 1986, nên sau khi có Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 quy định thời gian khuyến khích đăng ký kết hôn đến ngày 01/01/2003; do đó thời gian

từ khi nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau (năm 1998) đến thời điểm đăng ký kết hôn (ngày 24/4/2000) vẫn là trong thời kỳ hôn nhân (thực tế). Vì vậy tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn nhận chuyển nhượng đất sau khi đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại cùng đứng tên nguyên đơn và bị đơn. Giữa nguyên đơn và bị đơn không có văn bản thỏa thuận về tài sản riêng, tài sản chung, do đó cả 03 thửa đất 295, 520 và 698 và tài sản gắn liền với các thửa đất này đều là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Tòa án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là có căn cứ.

[3.2] Xét công sức đóng góp tạo lập, gìn giữ, phát triển khối tài sản chung: Xét thấy đất mà ông Th, bà H, bà Gi cho cả nguyên đơn và bị đơn, tuy nhiên bà H (là mẹ bị đơn) xác định là chỉ cho đất bị đơn. Sau khi được cho đất cả nguyên đơn và bị đơn cùng sử dụng đất và khi chuyển nhượng đất thì cả hai cùng ký hợp đồng chuyển nhượng như lời thừa nhận của bị đơn tại phiên tòa. Do đó, khi chia tài sản chung cần xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, công sức đóng góp của các bên, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy thửa đất 295 và 520 có nguồn gốc hình thành từ nguồn tiền chuyển nhượng đất của bà nội và cha, mẹ bị đơn nên chia cho bị đơn 60% và chia cho nguyên đơn 40%. Đối với thửa đất 698 là do nguyên đơn và bị đơn cùng khai phá, tạo lập nên chia đôi. Tài sản gắn liền với các thửa đất là tài sản chung nên chia đôi.

[4] Vì vậy, chia giá trị tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn như sau:

Giá trị thửa đất 295: $(373\text{m}^2 \times 294.000 \text{ đồng})$ là 109.622.000 đồng; chia cho nguyên đơn 40% tương ứng với số tiền là 43.864.800 đồng; chia cho bị đơn 60% tương ứng với số tiền là 65.787.200 đồng. Tài sản gắn liền với đất (căn nhà): 182.952.000 đồng chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người $\frac{1}{2}$ tương ứng mỗi người được chia 91.476.000 đồng.

Giá trị thửa đất 520: $(8787,1\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng})$ là 702.968.000 đồng; Chia cho nguyên đơn 40% tương ứng với số tiền là 281.187.200 đồng; chia cho bị đơn 60% tương ứng với số tiền là 421.780.800 đồng. Tài sản gắn liền với đất (450 cây cao su): 215.550.000 đồng chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người $\frac{1}{2}$ tương ứng mỗi người được chia là 107.775.000 đồng.

Giá trị thửa đất 698: $(7456,7\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng})$ là 596.536.000 đồng; Chia cho nguyên đơn 50%, chia cho bị đơn 50% tương ứng mỗi người được chia 298.268.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất (350 cây cao su): 167.650.000 đồng chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người $\frac{1}{2}$ tương ứng mỗi người được chia 83.825.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị nguyên đơn được chia là: 906.396.000 đồng; tổng giá trị bị đơn được chia là: 1.068.912.000 đồng. Bà H, ông H được chia bằng hiện vật như sau:

Nguyên đơn được chia thửa đất 520 và tài sản gắn liền với đất có giá trị: 918.518.000 đồng.

Bị đơn được chia 02 thửa đất 295 và 698 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với 02 thửa đất có giá trị: 1.056.760.000 đồng.

Do nguyên đơn được nhận hiện vật có giá trị cao hơn giá trị được chia là 12.122.000 đồng nên nguyên đơn phải thanh toán số tiền chênh lệch nêu trên cho bị đơn.

[5] Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo là có căn cứ nên chấp nhận một phần. Do đó, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo hướng nhận định trên.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Minh H và Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 22/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo về phần chia tài sản chung như sau.

2.1. Về chia tài sản chung:

- Bà Đỗ Thị Thu H được quyền sử dụng diện tích 8.787,1m² đất thuộc thửa 520, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 450 cây cao su trồng năm 2006 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Đỗ Minh H phải giao cho bà Đỗ Thị Thu H được quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản và diện tích đất nêu trên.

- Ông Đỗ Minh H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích 373m² đất thuộc thửa số 295, tờ bản đồ số 40 gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 (tường gạch, mái tôn, nền gạch bông, cửa kính sắt) và diện tích 7.456m² đất thuộc thửa 698, tờ bản đồ số 46 gắn liền với đất là 350 cây cao su, cả 02 thửa đất đều tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh B (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Đỗ Thị Thu H phải giao cho ông Đỗ Minh H được quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản và diện tích đất nêu trên.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đăng ký, kê khai tài sản, đất đai theo quy định của pháp luật.

2.2 Buộc bà Đỗ Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Minh H số tiền 12.122.000 đồng.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm phải chịu 39.191.000 (ba mươi chín triệu một trăm chín mươi mốt nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 34.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0044086, ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Bà Đỗ Thị Thu H còn phải tiếp tục nộp 5.441.000 (năm triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng.

- Ông Đỗ Minh H phải nộp 44.067.360 (bốn mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi) đồng án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Đỗ Minh H không phải nộp, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Đỗ Minh H số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0008680 ngày 02/12/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đoàn Hoài Trí

